FireAnt

CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	110,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	121,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	47,600
SL cổ phiếu LH	33,801,062
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,415
% sở hữu nước ngoài	44.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,718
P/E	168.9
EPS	651

	YTD	1T	3T	6T
VFC	37.5%	-4.3%	39.2%	78.1%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

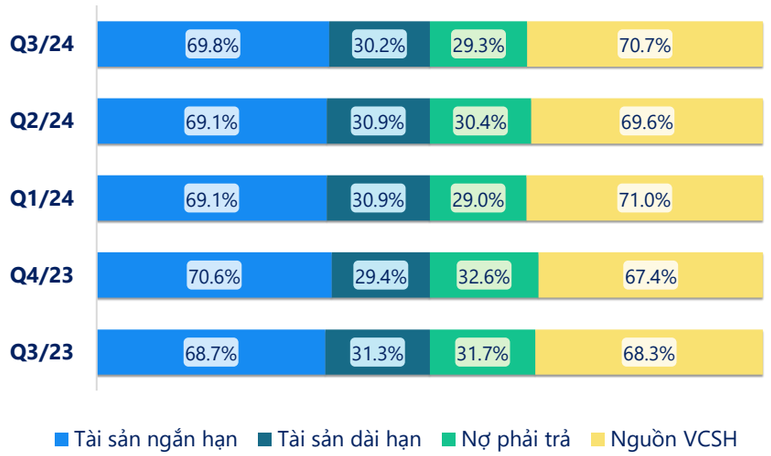

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

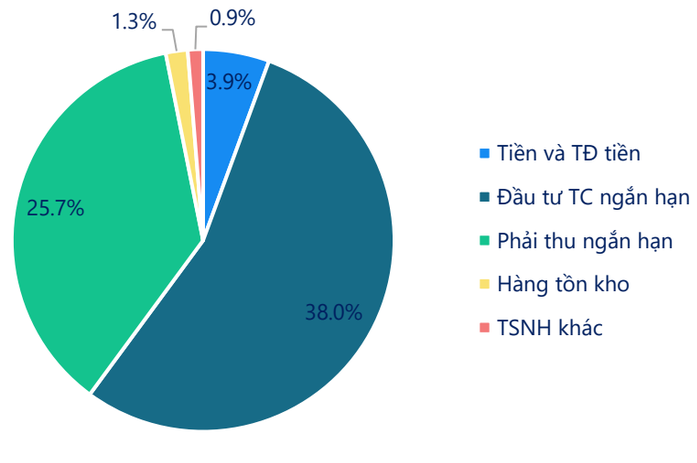

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

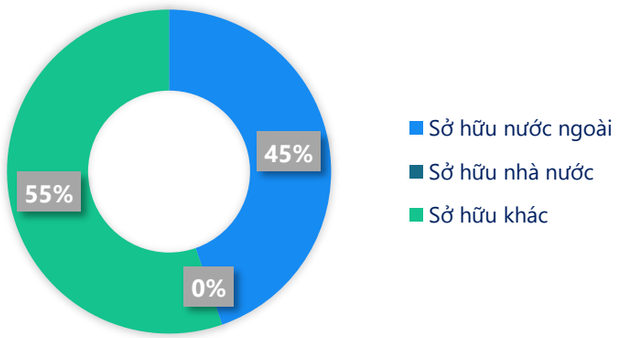

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

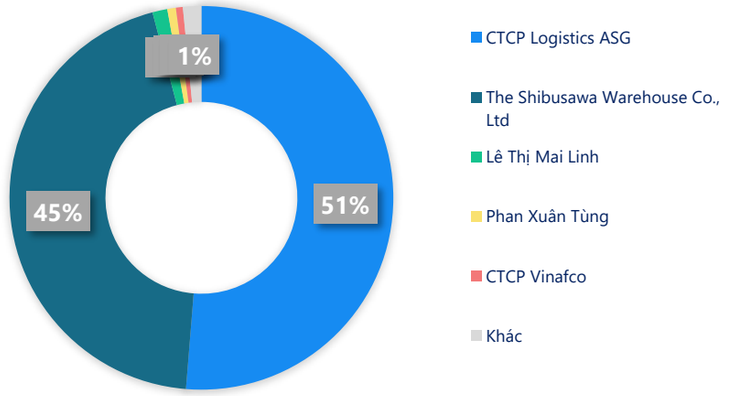

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

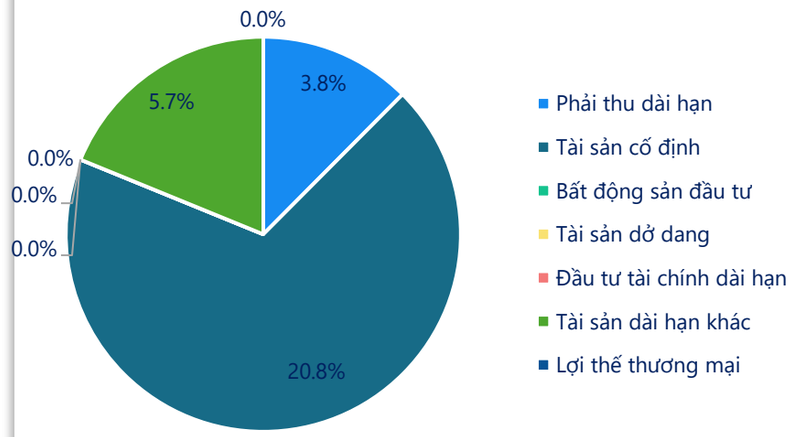

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)

Tiền và tương đương tiền

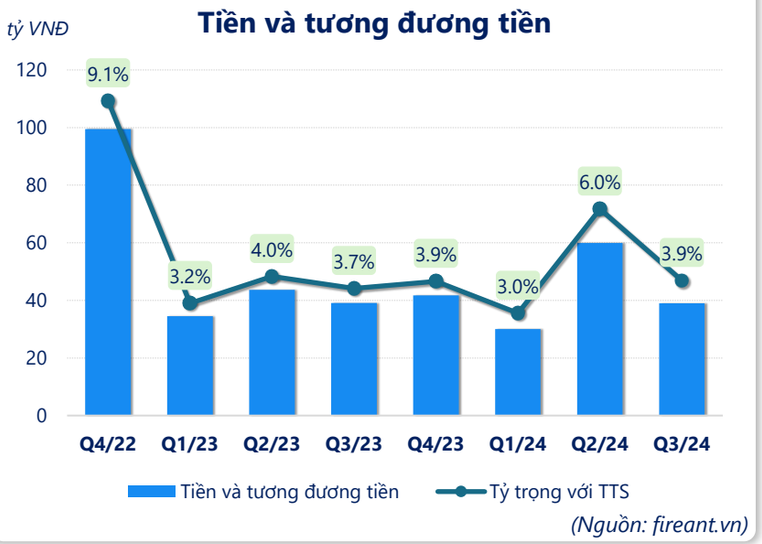

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

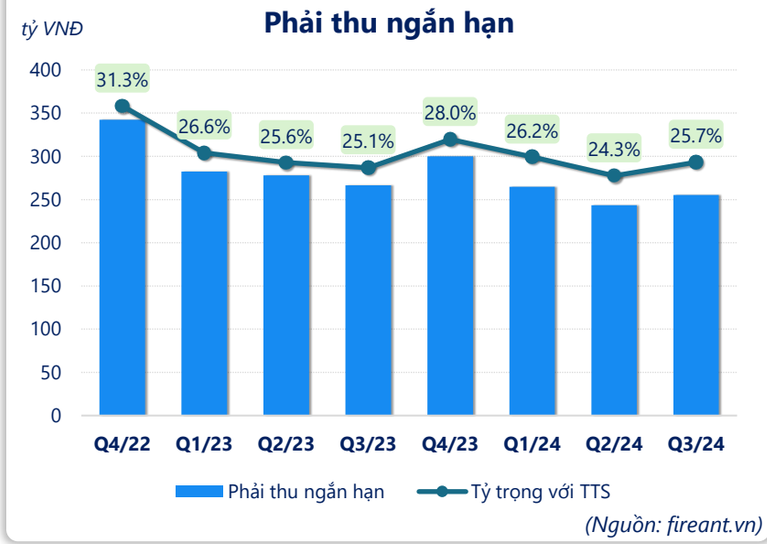

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

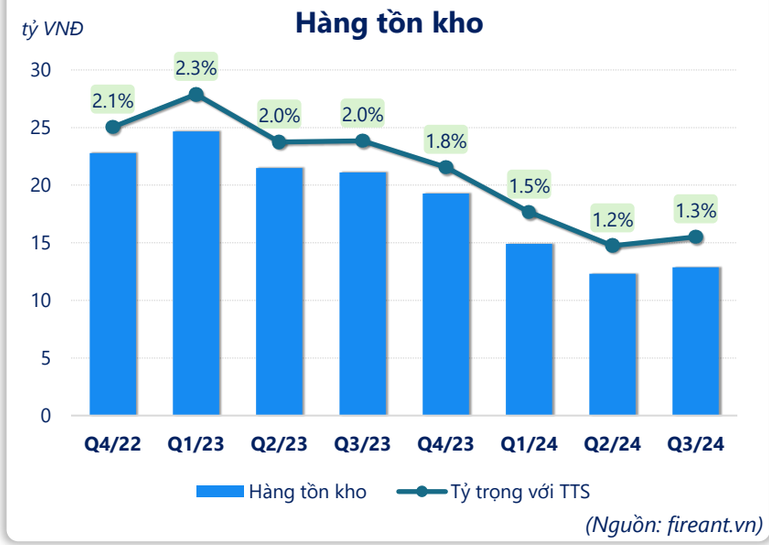

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

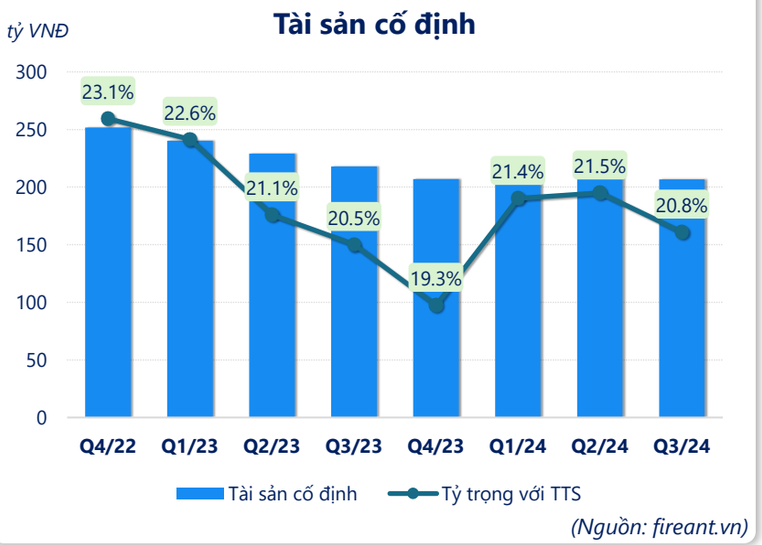

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

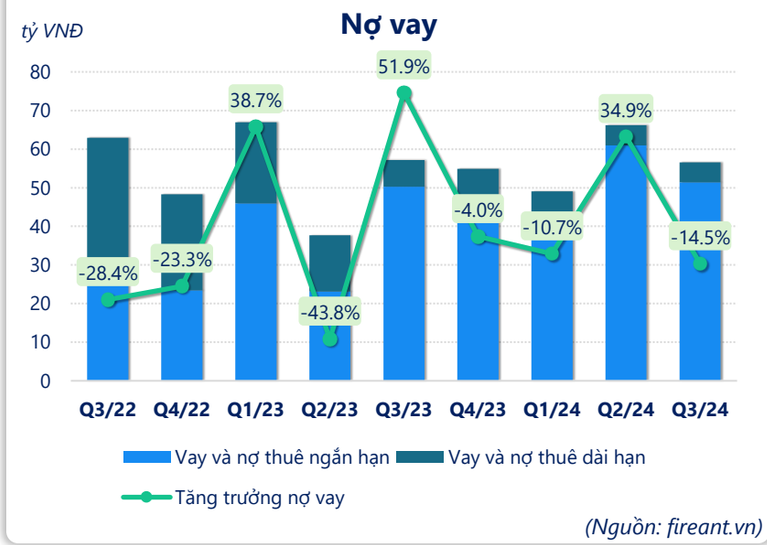

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

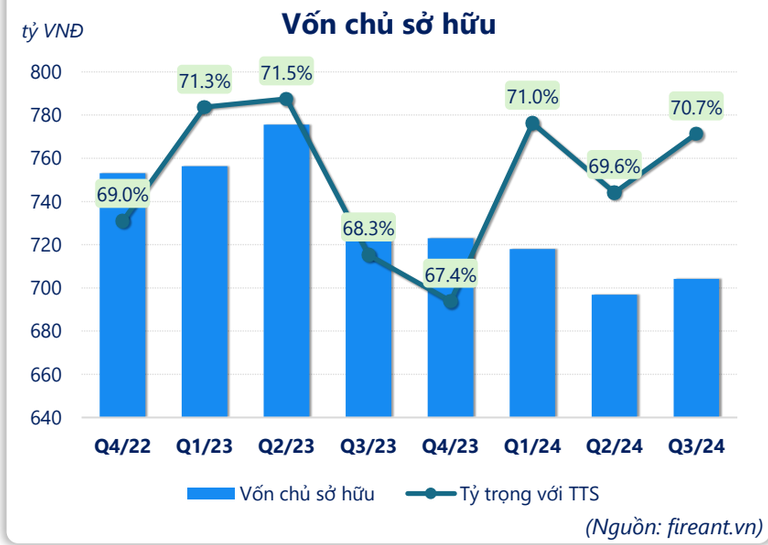

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)

Kết quả kinh doanh

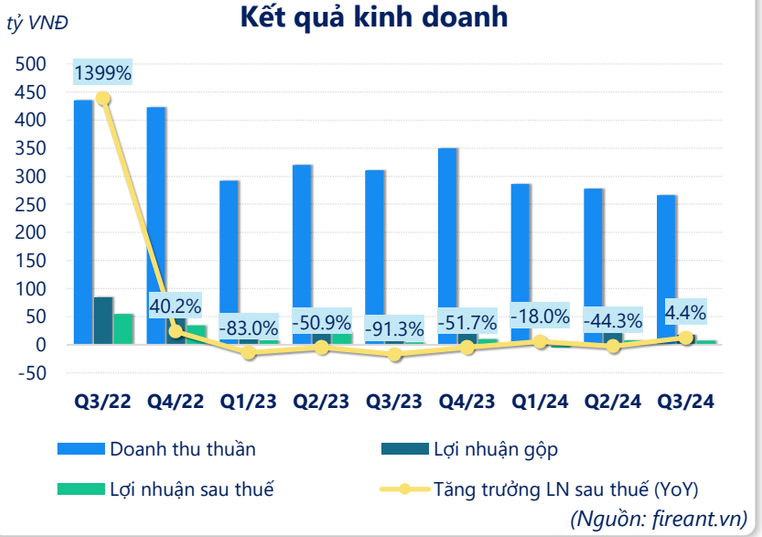

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

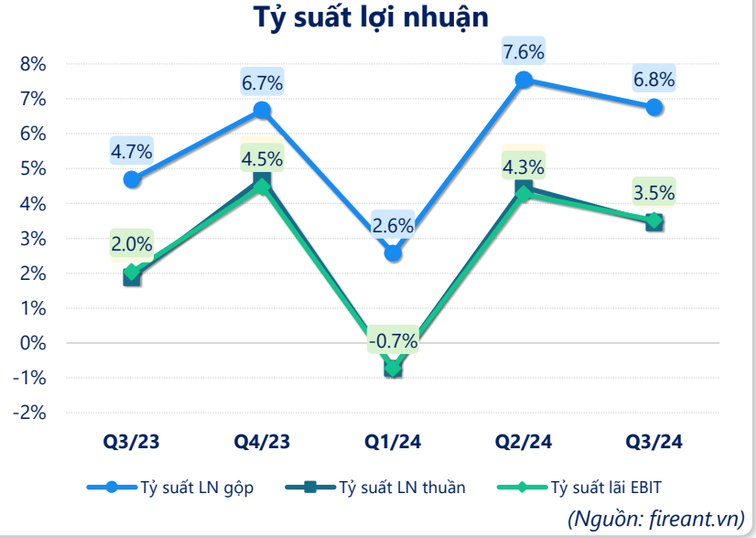

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

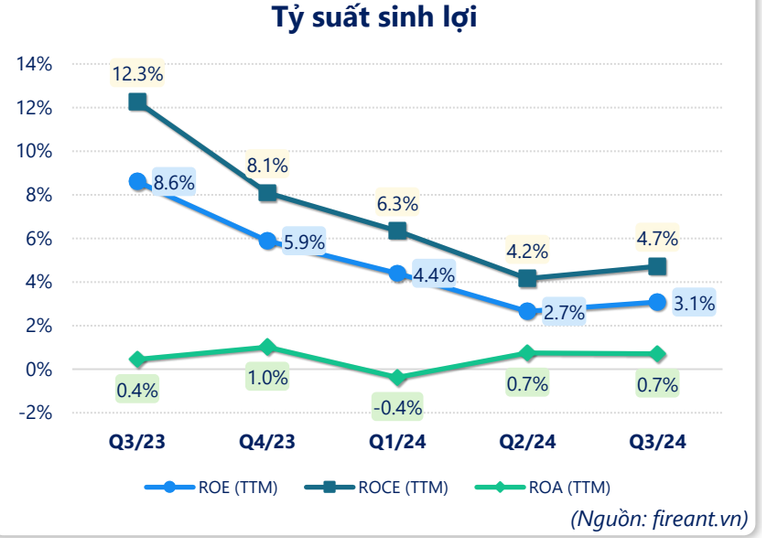

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

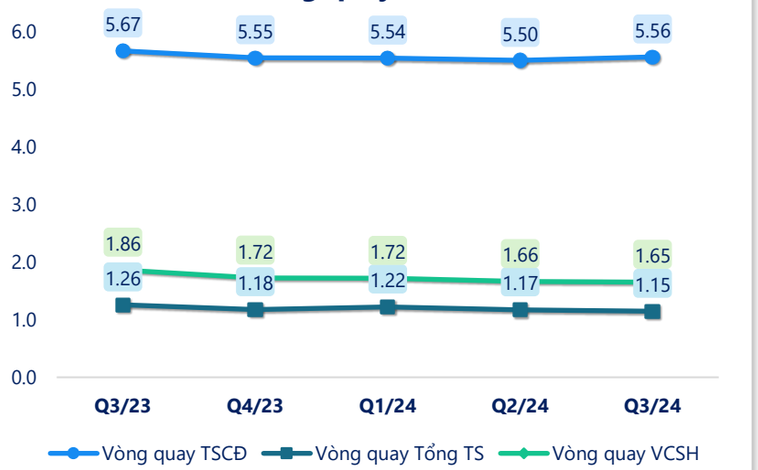

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

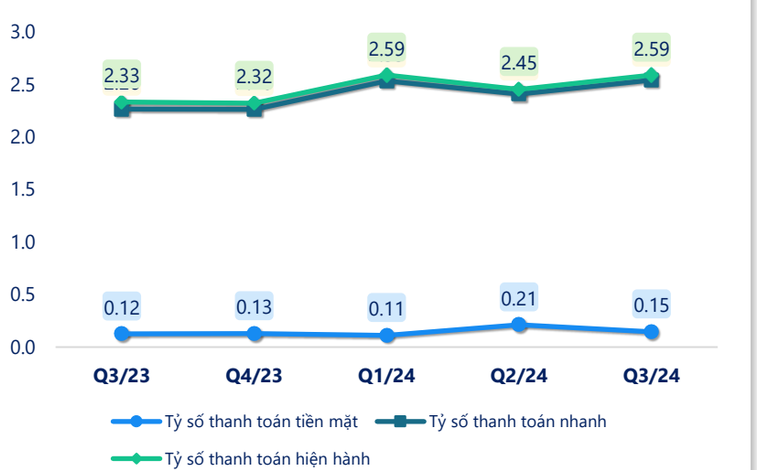

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

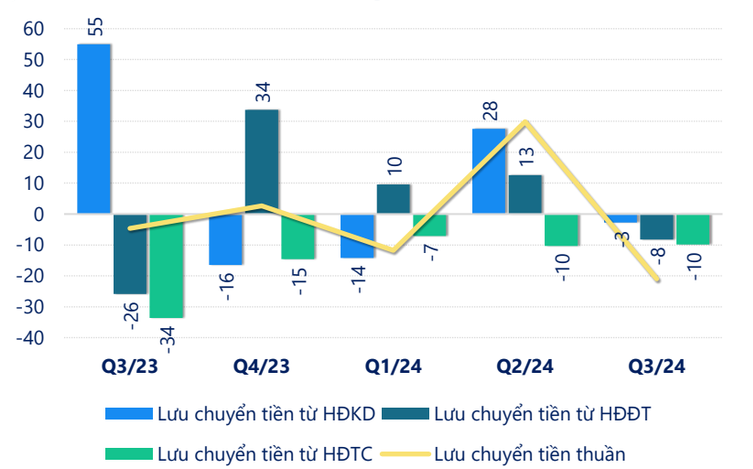

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vinafco (UPCOM: VFC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**995**	**1,073**	**-7.3%**
Tài sản ngắn hạn	695	758	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	38.9	41.7	-6.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	379	387	-2.2%
Phải thu ngắn hạn	255	300	-14.9%
Hàng tồn kho	12.9	19.3	-33.2%
Tài sản ngắn hạn khác	8.94	9.74	-8.3%
Tài sản dài hạn	**301**	**315**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	37.5	37.7	-0.5%
Tài sản cố định	207	207	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	9.63	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**56.6**	**61.3**	**-7.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	291	350	-16.9%
Nợ ngắn hạn	**268**	**327**	**-17.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.4	47.7	7.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	151	221	-31.3%
Nợ dài hạn	22.7	23.7	-4.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.18	7.17	-27.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**704**	**723**	**-2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**704**	**723**	**-2.6%**
Vốn điều lệ	340	340	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	311	350	286	278	266
Giá vốn hàng bán	296	326	279	257	248
Lợi nhuận gộp	14.6	23.3	7.37	21.0	18.0
Doanh thu HĐTC	7.66	8.12	5.21	4.85	4.27
Chi phí TC	0.81	0.85	0.74	0.90	0.72
Chi phí lãi vay	0.79	0.83	0.68	0.76	0.66
LN trong công ty LKLD	0	0.16	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.5	14.3	13.9	12.5	12.4
LN thuần từ HĐKD	5.88	16.5	-2.09	12.4	9.18
Lợi nhuận khác	-0.35	-1.61	-0.67	-1.33	-0.47
LN trước thuế	5.53	14.8	-2.76	11.1	8.71
Lợi nhuận sau thuế	4.17	10.2	-4.89	7.78	7.21
LNST của CĐ cty mẹ	4.74	11.0	-3.90	7.74	7.21

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.9	-16.5	-14.2	27.6	-2.78
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.9	33.7	9.57	12.6	-8.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.6	-14.6	-7.10	-10.3	-9.87
Tiền đầu kỳ	43.7	39.1	41.7	30.0	59.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.61**	**2.64**	**-11.7**	**29.9**	**-20.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	39.1	41.7	30.0	59.9	38.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic